

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 423/TTr-STNMT ngày 14/7/2020, của UBND huyện Đồng Phú tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 03/7/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (có phụ lục 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (có phụ lục 2 kèm theo).



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (có phụ lục 3 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2020  
Năm 2020, huyện Đồng Phú không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Đồng Phú triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Đồng Phú

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Phú.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Nguyễn Anh Minh*

**Phụ lục 1: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 của huyện Đồng Phú**

*Đơn vị tính: ha*

S TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 (**)	Số sánh KHSDD 2020/ ĐCQH	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8) +...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	93.624	-	93.623,77	3.289,95	7.659,06	8.943,82	9.732,45	11.958,71	12.385,04	7.359,31	13.575,22	9.063,11	6.250,72	3.406,37
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	85.125	-	85.125,39	2.375,39	6.833,60	8.398,13	9.293,53	11.401,19	11.934,17	5.930,09	12.691,67	8.364,77	5.192,70	2.710,16
1.1	Đất trồng lúa	99	-	99,01	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	259	-	258,53	27,92	38,93	70,80	1,34	2,37	-	15,60	-	52,46	38,39	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64.878	-	64.878,39	2.228,99	6.748,87	8.304,21	5.232,59	7.426,04	6.860,37	5.834,39	6.250,47	8.187,61	5.132,62	2.672,22
1.4	Đất rừng sản xuất	19.067	-	19.067,13	-	-	-	4.012,06	3.814,89	4.965,86	-	6.274,31	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	304	-	304,07	115,38	11,14	8,00	4,94	6,64	7,85	5,73	90,01	22,23	9,93	22,23
1.9	Đất nông nghiệp khác	518	-	518,26	3,09	9,50	15,12	28,04	151,25	52,56	74,36	76,88	102,47	-	4,99
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	8.498	-	8.498,38	914,57	825,46	545,69	438,92	557,52	450,87	1.429,22	883,55	698,34	1.058,02	696,21
2.1	Đất quốc phòng	1.336	-	1.335,50	31,77	-	7,89	-	36,55	-	3,02	438,47	140,32	492,01	185,46
2.2	Đất an ninh	4	-	4,49	2,76	-	1,74	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	849	-	849,00	297,00	-	-	-	-	-	552,00	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	182	-	181,50	59,38	-	-	-	-	-	9,84	-	-	-	112,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	53	-	52,84	13,05	3,57	12,50	0,84	0,30	0,41	8,05	1,47	0,33	9,38	2,94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	361	-	361,33	33,33	33,49	14,80	11,19	67,17	29,92	36,92	6,94	38,91	72,16	16,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng	3.043	-	3.042,88	245,31	561,65	239,98	224,89	196,80	228,03	484,31	197,31	224,71	206,83	233,07
	<i>Trong đó:</i>														
	<i>Đất XD cơ sở văn hóa</i>	17	-	17,00	6,08	-	0,90	3,75	-	0,26	0,76	-	3,71	0,14	1,41
	<i>Đất XD cơ sở y tế</i>	14	-	14,15	7,38	0,66	0,28	0,31	0,30	3,35	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21

	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	69	-	68,83	4,65	0,44	6,25	10,52	4,39	4,90	6,88	4,90	7,34	10,37	8,19
	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	81	-	81,42	8,70	7,63	7,05	5,89	6,86	5,37	14,52	6,22	8,58	3,77	6,83
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	1	-	0,90	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	14	-	14,00	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,98	1,00	1,94	3,03	1,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	596	-	596,00	-	78,42	45,79	78,46	48,76	20,98	62,16	24,99	80,27	91,92	64,25
2.14	Đất ở tại đô thị	147	-	146,50	146,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	63	-	63,43	19,46	0,44	2,06	1,20	1,23	3,70	3,57	1,42	1,72	2,83	25,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1	-	0,94	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	9	-	9,39	1,61	0,61	1,00	0,50	-	-	2,11	-	0,74	0,83	1,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	87	-	86,70	1,73	7,49	9,23	0,14	32,93	3,07	6,20	4,00	-	18,66	3,26
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	214	-	213,74	-	-	19,11	-	32,20	2,22	151,13	-	9,09	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	16	-	15,65	0,61	1,00	1,14	1,46	2,03	4,70	1,08	0,75	1,55	0,89	0,45
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10	-	9,63	4,30	-	-	3,52	-	-	-	1,81	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3	-	2,75	0,31	-	-	-	0,35	1,39	0,70	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.338	-	1.337,65	32,28	112,54	187,43	109,35	135,52	153,48	85,46	189,44	161,86	158,68	11,61
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	121	-	121,40	15,78	7,98	-	-	-	-	16,45	12,96	35,69	-	32,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	52	-	52,16	8,24	16,87	2,03	6,36	2,50	1,97	4,16	3,00	1,23	0,80	5,00
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	-	-	-											
4	<b>Đất đô thị*</b>	<b>3.290</b>	-	<b>3.289,95</b>	<b>3.289,95</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Đông Phú**



*Đơn vị tính: ha*

S TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.999,85</b>	<b>1.319,40</b>	<b>160,33</b>	<b>20,44</b>	<b>64,60</b>	<b>42,13</b>	<b>66,22</b>	<b>1.019,80</b>	<b>93,48</b>	<b>3,01</b>	<b>2,57</b>	<b>207,87</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.945,77</b>	<b>1.318,65</b>	<b>160,33</b>	<b>18,93</b>	<b>50,65</b>	<b>30,90</b>	<b>65,90</b>	<b>1.018,26</b>	<b>69,02</b>	<b>3,01</b>	<b>2,45</b>	<b>207,68</b>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.895,81	1.318,65	160,33	18,93	50,65	30,14	65,90	1.018,26	20,02	3,01	2,25	207,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	49,00	-	-	-	-	-	-	-	49,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>54,08</b>	<b>0,75</b>	<b>-</b>	<b>1,50</b>	<b>13,95</b>	<b>11,24</b>	<b>0,32</b>	<b>1,55</b>	<b>24,46</b>	<b>-</b>	<b>0,13</b>	<b>0,19</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,29	-	-	-	13,32	10,52	-	-	24,46	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50	-	-	1,00	0,48	0,38	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,54	-	-	0,50	0,15	0,34	-	1,55	-	-	-	-

**Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Phú**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
			TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.837,66</b>	<b>302,04</b>	<b>31,56</b>	<b>98,48</b>	<b>93,83</b>	<b>90,04</b>	<b>105,86</b>	<b>656,88</b>	<b>81,93</b>	<b>32,19</b>	<b>29,46</b>	<b>315,38</b>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.787,63	302,04	31,56	98,48	93,76	89,28	105,86	656,88	32,93	32,19	29,26	315,38
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	49,07	-	-	-	0,07	-	-	-	49,00	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>327,95</b>	<b>-</b>	<b>9,50</b>	<b>-</b>	<b>28,29</b>	<b>30,00</b>	<b>80,73</b>	<b>5,00</b>	<b>110,05</b>	<b>24,85</b>	<b>39,53</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20,53	-	-	-	14,27	-	-	-	-	-	6,26	-
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất cây hàng năm khác	3,63	-	-	-	-	-	-	-	-	3,63	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	153,90	-	9,50	-	14,00	30,00	41,70	5,00	32,48	21,22	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	149,89	-	-	-	0,02	-	39,03	-	77,57	-	33,26	-
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,62</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,47</b>
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,62	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	0,47